

Chỉ số bền vững kinh tế cấp tỉnh: Phương pháp và thử nghiệm

TS. NGUYỄN CÔNG MỸ

Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Vài nét về chỉ số bền vững kinh tế (Economic Sustainability Index - ESI)

Kinh tế bền vững là một trong 3 nội dung cơ bản của định hướng chiến lược phát triển bền vững. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế bền vững, như “Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam (thời kỳ 2011-2020)”, “Phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam và những tác động chính trị - xã hội”, “Hướng tới một chương trình kinh tế đáng tin cậy để đạt được tăng trưởng kinh tế cao và bền vững cho Việt Nam”... Các công trình nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào phân tích định tính về bền vững kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng với tốc độ bao nhiêu thì được gọi là nhanh, và liên tục trong bao nhiêu năm thì được gọi là bền vững, đang còn là những vấn đề bỏ ngỏ đối với nhiều người xây dựng định hướng chiến lược phát triển bền vững.

Trên thế giới, bên cạnh những nghiên cứu định tính đã có nhiều công trình kết hợp phân tích định tính với định lượng, trong đó có nghiên cứu “Chỉ số bền vững kinh tế châu Âu” do Trung tâm chính sách kinh tế châu Âu đề xuất và đã áp dụng vào xếp hạng các nền kinh tế trong khu vực đồng tiền chung châu Âu. Kết quả thực tế cho thấy, Hy Lạp không những nằm ở cuối bảng xếp hạng chỉ số bền vững kinh tế (-0,96), mà còn rất gần với ranh giới của một nền kinh tế phát triển tồi tệ nhất (-1,00). Chỉ số bền vững kinh tế do Trung tâm chính sách kinh tế châu Âu đề xuất có ưu điểm là nó cho phép đánh giá đồng thời bền vững về kinh tế trong cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Chỉ số này được xây dựng dựa trên 6 chỉ số thành phần: Thâm hụt ngân sách; Nợ quốc gia; Tăng trưởng; Năng lực cạnh tranh; Quản trị quốc gia (hoặc chỉ số tham nhũng) và Chi phí sắp tới cho sự lão hóa dân số. Việc đưa các chỉ số thành phần này vào xây dựng chỉ số bền vững kinh tế là do:

Một là, tăng trưởng kinh tế, được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), đánh giá sự thay đổi hàng năm của GDP. Đây là chỉ tiêu kinh tế ngắn hạn phản ánh tổng hợp nhất các hoạt động kinh tế, khả năng tạo ra việc làm và nguồn tài chính để trả nợ.

Hai là, tỷ lệ nợ, được đo bằng tổng số nợ của chính phủ so với GDP, là chỉ tiêu thành phần của chỉ số bền vững kinh tế. Các nước châu Âu coi đây là

tiêu chuẩn hội tụ của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Maastricht, chỉ tiêu trung hạn và dài hạn phản ánh tổng hợp các hoạt động tài chính công.

Ba là, thâm hụt hoặc bội thu ngân sách nhà nước, được đo bằng nhu cầu vay ròng của chính phủ, bằng tổng thu ngân sách trừ đi tổng chi ngân sách và trừ đi tổng số nợ của chính phủ phải trả đến hạn và trả lãi suất. Đây cũng là một trong những tiêu chuẩn hội tụ của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Maastricht. Nó là chỉ tiêu ngắn hạn của hoạt động tài chính công.

Bốn là, chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI), do Hội nghị kinh tế thế giới công bố. Đây là chỉ số tổng hợp, phản ánh nền tảng kinh tế cả vi mô và vĩ mô của cạnh tranh, được xác định từ tập hợp các thể chế, chính sách, và các yếu tố xác định mức năng suất của một nước, mà năng suất đến lượt nó, xác định chất lượng tăng trưởng, và bền vững phát triển kinh tế trong dài hạn.

Năm là, chỉ số nhận thức tham nhũng (Corruption perceptions index - CPI) hay minh bạch quốc tế, được đo bằng mức độ nhận thức về tham nhũng trong lĩnh vực công, và được xây dựng dựa trên việc xử lý các phiếu khảo sát lấy ý kiến của 13 chuyên gia lập chính sách phát triển và khảo sát kinh doanh. Đây là một trong những chỉ số thành phần của chỉ số bền vững kinh tế, bởi vì nó là chỉ số cơ bản về trình độ và hiệu lực của quản trị quốc gia hoặc đánh giá mức độ tuân thủ các quy phạm pháp luật, nội quy chung để tăng hiệu quả các lĩnh vực công.

Sáu là, chi phí sắp tới do lão hóa dân số, là dự tính chi tiêu dài hạn, bao gồm lương hưu, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dài hạn, giáo dục và phụ cấp thất nghiệp. Đây là chỉ số rất dài hạn cho thấy áp lực lên hoạt động tài chính công.

Nhìn chung, 6 chỉ số nêu trên được chọn để phản ánh sự cân bằng giữa áp lực ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với sự bền vững kinh tế. Để tính được chỉ số bền vững kinh tế, một trong những yêu cầu là tất cả các nước trong khu vực đồng tiền chung châu Âu phải có sẵn các chỉ số nêu trên, và phải thường xuyên được cập nhật. Ngoài ra, các chỉ số đó còn phải đáp ứng yêu cầu là rõ ràng, minh bạch về nguồn gốc dữ liệu, bởi vì khi xếp hạng thường hay xảy ra tranh luận.

Áp dụng ở Việt Nam

Trên cơ sở học tập cách xây dựng chỉ số bền vững kinh tế châu Âu, nhóm nghiên cứu chúng tôi

đã thử xây dựng chỉ số bền vững kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam và xếp hạng các tỉnh theo chỉ số này. Chỉ số được xây dựng bằng cách cộng (không có trọng số) điểm của tất cả các chỉ số thành phần.

Xét về ý nghĩa kinh tế thì chỉ số bền vững kinh tế cho phép xếp hạng các tỉnh theo tính bền vững trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Chỉ số này cung cấp một chuẩn mực để cảnh báo rằng, trong bối cảnh của mỗi tỉnh, với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế, để phát triển kinh tế bền vững cần phải thay đổi chính sách hay chưa. Đây là một trong những gợi ý chính sách có ý

nghĩa thực tiễn của chỉ số bền vững kinh tế, suy rộng hơn là ý nghĩa của định hướng chiến lược phát triển bền vững.

Do đặc điểm kinh tế và số liệu ở Việt Nam chưa đầy đủ, vì vậy, để vận dụng một cách phù hợp và hiệu quả cách lập chỉ số bền vững kinh tế của khu vực đồng tiền chung châu Âu vào Việt Nam, nhóm nghiên cứu nhận thấy cần phải có một vài thỏa hiệp hay giảm bớt những tiêu chuẩn nêu trên, song về cơ bản vẫn đảm bảo được ý nghĩa của chỉ số.

Từ thực tế số liệu, ý nghĩa của các chỉ tiêu kinh tế và chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh, 3 chỉ tiêu đã được

BẢNG CHỈ SỐ BỀN VỮNG KINH TẾ CẤP TỈNH VÀ XẾP HẠNG

Tỉnh / thành phố	Chỉ số năm 2009	Đánh giá bền vững	Xếp hạng năm 2009	Chỉ số năm 2006	Xếp hạng năm 2006
Bình Dương	0,70	Cao nhất	1	0,70	1
Đà Nẵng	0,38	Cao	2	0,42	2
Đồng Tháp	0,24	Cao	3	0,19	8
Quảng Ninh	0,21	Cao	4	0,17	9
Lào Cai	0,20	Cao	5	0,10	17
Bắc Ninh	0,20	Cao	6	0,13	13
Cần Thơ	0,20	Cao	7	0,24	6
Bình Thuận	0,18	Trung bình	8	0,12	14
Kon Tum	0,17	Trung bình	9	0,06	21
TP Hồ Chí Minh	0,17	Trung bình	10	0,34	4
Vĩnh Phúc	0,16	Trung bình	11	0,41	3
Quảng Ngãi	0,15	Trung bình	12	-0,10	49
Hậu Giang	0,15	Trung bình	13	-0,07	42
Vĩnh Long	0,14	Trung bình	14	0,16	10
Thừa Thiên Huế	0,13	Trung bình	15	0,01	28
Đồng Nai	0,12	Trung bình	16	0,32	5
Tiền Giang	0,11	Trung bình	17	-0,03	34
Cà Mau	0,10	Trung bình	18	-0,09	48
Kiên Giang	0,09	Trung bình	19	0,03	23
Bình Định	0,09	Trung bình	20	0,22	7
Ninh Bình	0,09	Trung bình	21	0,03	26
Hà Nam	0,07	Trung bình	22	-0,04	36
Gia Lai	0,06	Trung bình	23	0,03	25
Hải Phòng	0,06	Trung bình	24	0,11	15
Long An	0,06	Trung bình	25	-0,02	32
Khánh Hoà	0,05	Trung bình	26	0,08	18
Quảng Nam	0,04	Trung bình	27	0,03	24
Tây Ninh	0,04	Trung bình	28	0,08	19
Tuyên Quang	0,03	Trung bình	29	-0,17	55
Yên Bái	0,02	Trung bình	30	-0,07	43
Trà Vinh	0,02	Trung bình	31	0,10	16
Bến Tre	0,02	Trung bình	32	-0,05	40

Tỉnh / thành phố	Chỉ số năm 2009	Đánh giá bền vững	Xếp hạng năm 2009	Chỉ số năm 2006	Xếp hạng năm 2006
An Giang	0,01	Trung bình	33	0,06	20
Đắk Lắk	-0,02	Đe dọa	34	-0,09	47
Hưng Yên	-0,02	Đe dọa	35	0,14	11
Thanh Hoá	-0,04	Đe dọa	36	-0,20	57
Thái Bình	-0,05	Đe dọa	37	-0,05	37
Thái Nguyên	-0,06	Đe dọa	38	-0,03	35
Sơn La	-0,06	Đe dọa	39	-0,13	53
Lâm Đồng	-0,06	Đe dọa	40	0,14	12
Bình Phước	-0,06	Đe dọa	41	-0,02	33
Điện Biên	-0,07	Đe dọa	42	-0,43	62
Phú Yên	-0,08	Đe dọa	43	0,00	31
Sóc Trăng	-0,08	Đe dọa	44	0,05	22
Hà Nội	-0,09	Đe dọa	45	0,02	27
Hải Dương	-0,09	Đe dọa	46	0,00	30
Bà Rịa - Vũng Tàu	-0,10	Đe dọa	47	0,01	29
Hà Tĩnh	-0,12	Đe dọa	48	-0,24	59
Quảng Bình	-0,12	Đe dọa	49	-0,18	56
Bạc Liêu	-0,12	Đe dọa	50	-0,13	52
Hà Giang	-0,12	Đe dọa	51	-0,31	60
Quảng Trị	-0,15	Đe dọa	52	-0,08	45
Bắc Giang	-0,15	Đe dọa	53	-0,07	44
Lạng Sơn	-0,16	Đe dọa	54	-0,11	50
Đắk Nông	-0,18	Đe dọa	55	-0,05	39
Ninh Thuận	-0,21	Đe dọa	56	-0,15	54
Nam Định	-0,22	Đe dọa	57	-0,08	46
Phú Thọ	-0,22	Đe dọa	58	-0,05	38
Nghệ An	-0,26	Đe dọa	59	-0,07	41
Hòa Bình	-0,30	Thiếu bền vững	60	-0,12	51
Bắc Cạn	-0,34	Thiếu bền vững	61	-0,33	61
Lai Châu	-0,35	Thiếu bền vững	62	-0,55	63
Cao Bằng	-0,41	Thiếu bền vững	63	-0,23	58

Nguồn: Tính từ số liệu thu thập

chọn để tính chỉ số bền vững kinh tế cấp tỉnh là: *tốc độ tăng GDP các tỉnh* (chính xác hơn là tăng giá trị gia tăng), *tỷ lệ thâm hụt ngân sách không tính phần hỗ trợ từ Trung ương*, và *chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh*. Rút bớt 3 chỉ tiêu là: *tỷ lệ nợ công* (vì nợ công cấp tỉnh chưa công bố công khai, nên chưa đủ điều kiện để đưa nợ công vào tính chỉ số bền vững kinh tế như tính cho cả nước; *chỉ số nhận thức về tham nhũng cấp tỉnh* (trên thực tế chưa có khảo sát điều tra, nhưng trong chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh đã có một phần nội dung đánh giá nhận thức về tham nhũng, đó là tính minh bạch, tiếp cận thông tin và chi phí không chính thức. Vì vậy, trong nghiên cứu này sử dụng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh thay cho chỉ số năng lực cạnh tranh và chỉ số nhận thức về tham nhũng); *dự tính chỉ cho già hóa dân số* (Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, và còn thiếu những dữ liệu dự tính về chi phí nếu dân số trở nên già, vì vậy nhóm nghiên cứu đã tạm rút chỉ tiêu này ra khỏi danh sách tính toán chỉ số bền vững kinh tế cấp tỉnh). Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng đây là một chỉ số rất quan trọng, vì vượt qua giai đoạn cơ cấu dân số vàng là già hóa dân số. Những cơ hội tích lũy không tốt sẽ đưa đất nước vào trạng thái “chưa kịp giàu đã già” cũng sẽ không thể bền vững.

Kết quả và những phân tích chỉ số

Từ những phân tích nêu trên, chỉ số bền vững kinh tế cấp tỉnh được tính từ 3 chỉ số thành phần: *tốc độ tăng GDP*, *tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP*, và *chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh*. Ý tưởng chủ yếu của các bước tính toán là thu thập đầy đủ số liệu của hai chỉ tiêu kinh tế và chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh. Sau đó, thực hiện chuẩn hóa dữ liệu bằng cách lấy giá trị hiện tại của chỉ tiêu trừ đi giá trị trung bình số học, kết quả chia cho chênh lệch giữa giá trị lớn nhất với giá trị nhỏ nhất của chỉ tiêu đó, cuối cùng lấy tổng số đo của ba chỉ số chia cho 3 sẽ được kết quả để xếp hạng và phân tích kinh tế.

Để tính chỉ số bền vững kinh tế cấp tỉnh, *tốc độ tăng GDP* và *tỷ lệ thâm hụt ngân sách* được thu thập và tính toán từ số liệu trong niên giám thống kê các tỉnh năm 2010, *chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh* thu thập từ trang web Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam (<http://www.pcivietnam.org>). Dựa theo kinh

nghiệm phân nhóm bền vững kinh tế của Trung tâm chính sách châu Âu, các tỉnh được chia thành 5 nhóm, nếu chỉ số bền vững kinh tế (ESI) thỏa mãn:

- (1) Bền vững cao nhất, nếu $0,4 < ESI \leq 1$;
- (2) Bền vững cao, nếu $0,19 < ESI \leq 0,4$;
- (3) Bền vững trung bình, nếu $0,0 < ESI \leq 0,19$;
- (4) Đe dọa mất bền vững, nếu $-0,3 < ESI \leq 0,0$;
- (5) Không bền vững, nếu $-1,0 \leq ESI \leq -0,3$.

Kết quả tính toán và xếp hạng được trình bày trong bảng trên.

Với cách phân nhóm nêu trên, trong tổng số 63 tỉnh, có 1 tỉnh thuộc nhóm bền vững cao nhất và không bị tụt hạng là tỉnh Bình Dương; 6 tỉnh thuộc nhóm bền vững cao; và 4 tỉnh thuộc nhóm kinh tế không bền vững, trong đó đáng chú ý nhất là tỉnh Cao Bằng và Lai Châu, hai tỉnh này trong năm 2006 và 2009 đều thuộc nhóm kinh tế không bền vững nằm ở cuối bảng xếp hạng. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng GDP thấp, chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh thấp hơn trung bình cả nước, còn tỷ lệ chênh lệch thu chi ngân sách trên địa bàn so với GDP lại âm quá lớn (năm 2009, Lai Châu âm 126% so với GDP).

Trong cả nước có 30 tỉnh nằm trong danh sách nguy cơ kinh tế mất bền vững quá lớn, chứng tỏ rằng đã đến lúc cần cải cách cơ cấu, nhất là đối với các tỉnh thuộc nhóm không bền vững như Lai Châu và Cao Bằng. Nếu không có một chính sách tích cực hơn, hướng tới tương lai, làm cho hầu hết các tỉnh có chỉ số bền vững kinh tế lớn hơn không (>0) “một cách lành mạnh”, thì quan điểm phát triển nhanh và bền vững khó trở thành hiện thực với nhiều tỉnh.

Chỉ số bền vững kinh tế cấp tỉnh trong công trình nghiên cứu này là những tính toán mang tính thử nghiệm để hỗ trợ cho xây dựng định hướng chiến lược phát triển bền vững cấp tỉnh. Còn nhiều tranh cãi về mức độ chính xác của nó, bởi vì, ngay đánh giá tăng trưởng kinh tế của các tỉnh cũng còn nhiều ý kiến khác nhau. Song, chỉ số bền vững kinh tế cũng là một cơ sở để phản ánh, đánh giá, mức độ bền vững kinh tế của các tỉnh một cách khách quan hơn, từ một quan điểm dài hạn. Đồng thời, nó là một thông điệp đối với các tỉnh mà hiện nay tính bền vững kinh tế đang bị đe dọa là: cần phải thay đổi chính sách để đạt được một phương thức tăng trưởng mới bền vững hơn! ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

<http://www.pcivietnam.org/> - Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (2005-2010).

Niên giám thống kê các tỉnh năm 2010.

Bùi Tất Thắng chủ biên (2010), *Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam (thời kỳ 2011-2020)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 2010.

Trần Anh Phương (2011), *Phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam và những tác động chính trị - xã hội*, Báo điện tử ĐCS Việt Nam.

Thai Van Can and Dinh Truong Hinh (2011), *Towards a Credible Economic Program to Achieve High and Sustainable Economic Growth for Vietnam*, University of Economics and Business, Vietnam National University Hanoi (Hướng tới một chương trình kinh tế đáng tin cậy để đạt được tăng trưởng kinh tế cao và bền vững cho Việt Nam).

Fabian Zuleeg (2010), *European Economic Sustainability Index*, Europe's political economy programme, ISSN 1782-494X.